

**CÔNG TY TNHH NGUY GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGUY GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUY GIA LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: NGUY GIA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400812151

**3. Ngày thành lập:** 29/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tiểu khu 3, Thị Trấn Neo, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0984.919.996

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                               | 4322     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                | 4329     |
| 4.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                              | 0121     |
| 5.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                               | 0128     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết: Hoạt động của các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy                                | 0163     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                               | 0810     |
| 8.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 0899     |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                  | 1030     |
| 10. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                             | 1621     |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                       | 1622     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                  | 4220     |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330     |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc ; Phòng chống và diệt mối cho các công trình xây dựng, đê điều; xử lý bề phốt). | 4390     |
| 15. | Bán buôn đồ uống<br>(Chi tiết: Bán buôn các loại đồ uống có chứa cồn và không chứa cồn)                                                                                       | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị phòng cháy chữa cháy) | 4659        |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711        |
| 22. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629        |
| 24. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392        |
| 25. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2395        |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100        |
| 29. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100(Chính) |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4290        |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022        |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224        |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 40. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác, kể cả loại dùng để làm giống.<br>- Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống.<br>- Bán buôn các loại gia súc, gia cầm sống, kể cả loại dùng để nhân giống.<br>- Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản;<br>- Bán buôn bán thành phẩm, phế liệu, phế thải từ các sản phẩm nông nghiệp dùng để chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản.<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn thuốc lá lá;<br>- Bán buôn da sống và bì sống;<br>- Bán buôn da thuộc;<br>- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu.) | 4620 |
| 41. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 42. | Bán buôn thực phẩm<br>(Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản; rau quả; cà phê; chè; đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; trứng và sản phẩm từ trứng; dầu, mỡ động thực vật; hạt tiêu, gia vị khác; thức ăn cho động vật cảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 46. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 52. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Chi tiết: Cho thuê xe tự lái; Cho thuê xe tải chở vật liệu công trình.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |

